

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG NAM ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG NAM ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM ANH TRADE TRANSPORTATION AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110351113

**3. Ngày thành lập:** 15/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Sáp Mai, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0846686968

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                                                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                      | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                              | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                        | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                   | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                       | 4530     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                  | 4659     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                    | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                             | 4669        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                    | 8299        |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô, xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 17. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                   | 4711        |
| 18. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                   | 2013        |
| 19. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                                                                                                 | 2823        |
| 20. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                  | 2824        |
| 21. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                    | 2910        |
| 22. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                                                                    | 2920        |
| 23. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                 | 2930        |
| 24. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                | 4791        |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                         | 4931        |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                   | 4933(Chính) |
| 28. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                  | 5021        |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                               | 5221        |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                             | 5224        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 5225        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Kinh doanh dịch vụ Logistics                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 35. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                | 7810 |
| 36. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7820 |
| 37. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                                                      | 7830 |
| 38. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314 |
| 40. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                            | 3315 |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4222 |
| 48. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4299 |
| 51. | Phá dỡ<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM THỊ HẠ     | Việt Nam  | Số 5 N2 Kttqđ HVCT Quân Sự, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.980.000.000         | 20,000    | 033193000021                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU CHỨC | Việt Nam  | Số 5 N2 Khu Ttqđ HVCTQS, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | 7.920.000.000         | 80,000    | 038083000052                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU CHỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/08/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038083000052

Ngày cấp: 02/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 5 N2 Khu Ttqđ HVCTQS, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 5 N2 Khu Ttqđ HVCTQS, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội